# ĐẠI THỪA TUYỆT ĐỐI LUẬN

Tác giả : Ngài NGUYỆT KHÊ Pháp Sư
Dịch giả : ĐỖ NAM | Năm xuất bản: 1963

Có người nói : Đem văn-minh vật chất ra mà nói, thì Á-đông so với Âu-tây thua xa hai trăm năm, nếu đem văn-minh tinh thần ra mà nói thì Âu-tây so với Á-đông thua xa hai ngàn năm. Mới nghe câu này hình như là lời nói thô thiển, nhưng xét cho kỹ thì lại chẳng phải là tuyệt nhiên không có căn cứ. Về vật chất chẳng cần bàn, mục-đích tối cao trên phương diện tinh thần là phát minh chân lý, mà chân lý thì làm sao có thể đi tới chỗ tồn tại rốt ráo cứu cánh để làm nơi ngừng nghỉ, đó là bộ phận hình nhi-thượng trong triết-học.

Ngày nay trong triết-học Âu-tây, đối với giai-đoạn rất cao siêu tột bực này, thử hỏi họ đã giải quyết được viên mãn chăng ? Xin trả lời : Chưa được. Từ triết-học nguyên-thủy của Hy-lạp đến các nhà triết-học Âu-tây hiện nay, đối với vấn đề nguồn gốc của vũ trụ vẫn còn ở trong vòng suy-luận thiết-tưởng, mà chưa thể giải-quyết một cách triệt-để. Thế thì bản thể vũ-trụ rốt cuộc là cái gì ? Sự tồn tại sau cùng rốt cuộc là tình trạng gì ? Vẫn là một sự bí mật chưa thể khám phá ra nổi. Cho nên những nhà triết-học Âu-tây có kẻ nhận định là bộ-phận hình nhi-

thượng học chẳng phải đầu óc, tư tưởng có thể suy nghĩ tới, họ chủ-trương bỏ nó ra ngoài phạm vi triết-học. Có kẻ lại cho là trong ngành triết-học nếu thiếu vấn-đề đó thì không hoàn-toàn, nên đành hãy gác qua một bên. Có kẻ chủ-trương đem điểm nào họ có thể nhận thức được ra làm mục-tiêu để nghiên-cứu mà mong cầu khả năng giải quyết từng bộ phận một. Nói tóm lại thì vấn-đề khó khăn này làm cho trí óc người Âu-tây suy nghĩ không ra đã lâu rồi. Lời nói « Chó liếm chảo mỡ nóng » của tổ-sư phái Thiền-tông, có thể đem ra tặng cho các nhà triết-học phương tây, ai bảo là không đúng ? Nhưng quay đầu ngó lại phương đông, trước đây 2.500 năm đã có bực đại-thánh là Thích-Ca Mâu-Ni đem vấn-đề này ra giải-quyết một cách triệt-để. Nếu đem ra mà so sánh thì chẳng phải là tinh-thần văn-minh của Âu-tây so với Á-đông thua xa 2000 năm ư ? Thích-Ca dùng trí-tuệ siêu-việt của Ngài giải-quyết một vấn-đề khó-khăn này là hoàn-toàn thuộc về cách thức Á-đông, tuyệt nhiên chẳng phải là sự thông-minh của người Tây-phương có thể hiểu thấu được. Vì thế, tới nay đã hơn 2.000 năm, đường lối của

Thích-Ca đi, người Âu-tây vẫn chưa tìm-tòi ra, nên cái quốc độ cực-lạc thanh-tịnh quãng-đại vô-biên này chưa có dấu vết chân người Âu-tây. Xưa ông Cờ-rít-tốp cô-lôm (Christopher Columbus) dùng tinh-thần tìm cầu vật chất của ông ta phát hiện ra được châu Mỹ mới để cho loài người hữu-hạn có chỗ ở, người Âu-tây đến nay còn khoe-khoang lấy làm vinh-diệu, nếu đem so với công-nghiệp vĩ-đại của Thích-Ca phát hiện ra cực-lạc quốc độ vô-biên, phổ-cập cho vô-hạn chúng-sanh thì chẳng khác gì hột cải so với núi Tu-Di.

Thiên-phú của người Âu-tây là thông-minh, mà thiên-phú của người Á-đông là trí-tuệ (tức là Bát-Nhã). Theo sự thuyết-pháp truyền-thống của nhà Phật thì thông-minh và trí-tuệ là hai cái khác nhau : thông-minh tức là trò thông-tuệ của người thường ở đời mà nói, nghĩa là nói họ có thể dùng thông-minh phát-minh ra máy bay, vô tuyến điện v.v... còn trí-tuệ tức là trò khả-năng chứng ngộ được chân-lý tối-cao vô-thượng mà nói, nghĩa là tuệ-căn.

Nhưng thông-minh của người Âu-tây so với người Á-đông thì mạnh hơn, mà tuệ-căn so

với người Á đông thì lại kém hơn. Chứng-đạo-ca của Huyền-Giác Thiền-sư có câu « Ngoại đạo có thông-minh, không có trí-tuệ » là trỏ chỗ này. Phật-pháp một khi vào Trung quốc không những đã bị hấp-thụ liền, mà còn phát-triển thêm lên, đó là thiên-phú đồng đều của người Trung-quốc khiến cho họ được như vậy. Lúc Đạt-Ma sang truyền-bá pháp-thiền, từng tuyên-ngôn động-cơ của Ngài vì thấy Trung-quốc có khí-tượng đại-thừa. Quả nhiên chẳng ngoài chỗ dự liệu của Ngài, sau này thiền-tông ở Trung-quốc phát-triển lớn, có thế-lực bao trùm cả Phật-giáo. Mà các tông khác cũng chia ra nhiều đường lối để hoằng-dương, kế tiếp nhau xây-dựng, khiến cho Đại-thừa Phật-pháp phóng ra ánh sáng màu sắc huy hoàng, rực rỡ vô hạn, kết nên những tinh-hoa lạ lùng mỹ-lệ vô hạn, so với Ấn-độ còn hơn nữa. Do đó có thể thấy căn-tính đại-thừa của người Trung-hoa là thuộc về thiên-phú tự nhiên. Nếu Phật-pháp chẳng vào Trung-hoa, thì người Trung-hoa cũng nhờ thiên-phú tuệ-căn này một ngày kia phát hiện ra cảnh giới vô-thượng được.

Bởi vì Phật-tánh thì chúng sinh ai cũng có như ai, mà thành Phật là sự yêu-cầu tự nhiên của loài người. Đương lúc Đại-thừa Phật-pháp còn chưa hoàn-toàn du-nhập Trung-quốc, thế mà Trung-quốc đã có người không cần thầy dạy mà tự mình thông hiểu, giác-ngộ ra cái diệu-lý nhất-nguyên tuyệt-đối này. Như các vị Bửu-Trí hòa-thượng, Phó-Đại-Sĩ, Bố Đại hòa-thượng v. v... đều hoặc sanh đồng thời với Đạt-Ma, hoặc ở trước thời Đạt-Ma. Khảo sự tích trước-tác của các Ngài thì giống hệt như tông-chỉ của Đạt-Ma. Lại có Đạo-Sinh Pháp-sư (người tục thường nói : Sinh-Công thuyết pháp, cục đá gật đầu là ông này) sanh khoảng đời nhà Tấn, mất năm Nguyên-gia thứ 11 (tức là năm 434 tây-lịch) xướng lên thuyết đốn ngộ thành Phật, và lập luận ai cũng có Phật tánh. Ông nói : người nhất-xiển-đề (người không tin Phật pháp) đều được thành Phật. Lúc bấy giờ kinh Đại-Niết-Bàn chưa lưu hành qua Trung-quốc, sự phát minh mới này của ông nghịch với ý-kiến Tăng-chúng nên các vị Tăng-thống cựu học cho là tà thuyết, sái với Phật-kinh, liền trục-xuất ông ra khỏi chùa. Sau khi kinh Đại-Niết-Bàn đem qua

Trung-quốc, quả nhiên trong kinh nói người nhất xiển đề đều có Phật-tánh, đúng in hệt như thuyết của Đạo-Sinh. Lại tổ thứ sáu thiền-tông là Huệ-Năng vốn là người bán củi không biết chữ, khi nghe tụng kinh Kim-Cang đến câu «ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm» liền chứng ngộ được diệu lý tuyệt đối, đó gọi là *« Vô sư trí »* vậy.

Người Âu tây tuy căn-cơ kém hơn, nhưng chẳng phải là không có Phật-tánh, họ đều có thể thành Phật. Từ khi Đông-phương và Tây-phương mở mang sự giao-thông, đem văn-hoá trao đổi lẫn nhau đến nay, người Âu-tây vốn có tánh đem vật chất văn-minh của mình ra khoe-khoang, cũng lần lần biết được sự vĩ-đại rộng-rãi của tư-tưởng triết-học Đông-phương. Ban đầu họ còn xem bằng con mắt lạ lùng, kế đó lấy làm khâm phục. Như câu nói của nhà triết-học Pháp : *«Ở nơi này phát hiện ra bao nhiêu là chân-lý sâu-xa, so với chỗ tìm tòi được của những thiên tài Âu-Châu còn giới-hạn ở chỗ nông-cạn, thì hai đằng cách xa nhau chẳng biết bao nhiêu đường đất. Chúng ta đối với tư-tưởng Đông phương này, đối với chỗ sản-xuất ra khoa triết-học cao-siêu tuyệt-đỉnh trong phạm-vi*

*nhân-loại này, chỉ còn biết quỳ gối thán phục mà thôi ! »* Lại lời nói của một vị giáo-sư nước Anh : *«Ấn-độ hồi đời xưa sở dĩ văn-minh cao tột hơn cả, là vì tư-tưởng của họ từ chỗ bắt đầu thấp như nơi đất bằng mà vượt lên chỗ rất cao như đỉnh núi»*. Lại có câu : «Những tư-tưởng nuôi dưỡng của người Âu-châu chúng ta chỉ là tư-tưởng của người Hy-Lạp, La-Mã, Do-Thái mà thôi. Nếu có ai hỏi : Chúng ta nên dùng sách vở nước nào để tìm tòi phương-pháp bổ-cứu những tư-tưởng này, khiến cho sanh-hoạt nội-tâm chúng ta được hoàn thiện hơn, được tổng-quát hơn, được sung phần trong vũ-trụ chẳng những một kiếp sống này, mà còn tiến tới kiếp sống vĩnh-cửu nữa, thì chỉ có tìm cầu nó ở nơi Ấn-độ». Xem những lời của mấy nhà tư-tưởng trên tự nói ra, thì sự nhiệt thành tìm tòi hiểu biết, và thái độ hư tâm cầu học của họ khiến cho chúng ta đáng kính ; mà trong lòng họ xấu hổ là tư-tưởng còn kém sút, họ tự phát hiện ra lời nói, trái lại càng khiến cho chúng ta nhột-nhạt chẳng yên. Vì chúng ta mãi đến ngày nay còn chưa đem văn-minh tối cao của tinh-thần Đông-phương tuyên-dương truyền-bá ra Tây-

phương. Triết-học Đông-phương trong con mắt của mấy nhà học-giả Tây-phương trên mới chỉ là nói về sáu phái triết-học của Ấn-độ. Tư-tưởng của sáu phái triết-học Ấn-độ tinh-vi rộng lớn, và địa-vị trọng-yếu họ chiếm trên lịch-sử văn-hoá Ấn-độ, chúng ta đều phải thừa nhận. Nhưng đem lập trường của nhà Phật ra mà bàn, thì tất cả bao nhiêu thứ triết-học ngoại đạo đó đều xây dựng nên ở trên tương-đối luận, mà chưa đến cảnh giới tuyệt đối, khoảng trước đây hai ngàn năm đã bị Thích-Ca lật đổ rồi. Một bộ phận rất lớn trong kinh Phật đều vì cớ bài xích bao nhiêu thứ lý-luận của sáu phái triết-học này mà nói ra. Nên lấy cây thước của nhà Phật đem ra mà đo, thì Phật đã nói rõ sự thấp kém của sáu phái triết-học này, thế mà còn khiến cho người phương-tây khuất phục như thế, ví như một ngày kia họ có thể lĩnh hội được diệu-luận Đại-thừa tuyệt-đối của Thích-Ca, thì tôi chẳng biết họ còn tỏ ra sùng bái ngưỡng mộ đến bực nào ? Chẳng những họ chỉ quỳ gối mà còn cúi đầu bái phục là khác. Ví như người nhà quê mới lần đầu vào trong thành thị, mà mắt đã đờ, miệng ấp-úng, ứng tiếp chẳng rành, nếu

một khi người này đặt thân vào trong cung điện nhà vua ắt sẽ hồn xiêu phách lạc vậy.

Nói một cách nghiêm khắc thì triết-học Đông-phương phải nên lấy Đại-thừa Phật-pháp tuyệt-đối nhất nguyên làm đại-biểu, đó là chỗ cao cùng tột của tư-tưởng loài người, không còn cái gì có thể vượt lên trên được. Vì nó siêu-việt thời-gian, không-gian nên trải qua muôn đời mà vẫn như mới, vì nó chẳng lìa thời-gian, không-gian nên nó lưu-hành ở trong sự sanh-hoạt hằng ngày mà không trệ ngại. Tuy muốn ở trong từ-điển triết-học Âu-tây tìm một danh-từ làm đại-biểu cho nó mà chẳng thể được. Chỗ người Âu-tây bàn về nhất-nguyên luận, thì chỉ là nhất-nguyên-luận tương-đối thôi, chỗ người Âu-tây bảo là tuyệt-đối luận thì chỉ là tuyệt-đối luận tương-đối, so-sánh với cảnh-giới của Đại-thừa tuyệt-đối thiệt là có chỗ chưa hợp.

Chỉ có Đại-thừa Phật-pháp tuyệt-đối nhất nguyên mới là tuyệt-đối luận chân chính, cho nên gọi nó là Bản-thể luận đã không được, gọi nó là Hình-nhi-thượng học cũng không được. Bởi vì cảnh-giới tuyệt-đối của chân-như, bản-thể với hiện-tượng đã là đồng nhất, thì

hình-nhi-thượng và hình-nhi-hạ cũng đều thông suốt. Nói tóm lại gồm những cái gọi là duy-tâm, duy-vật, bản-thể, hiện-tượng, nhận-thức nhân-sinh đều bao trùm lên hết không sót một cái nào, tôi không biết lấy tên gì mà đặt cho nó, nên hãy đặt là : ĐẠI-THỪA PHẬT-PHÁP TUYỆT-ĐỐI NHẤT-NGUYÊN. Phật-pháp chẳng phải là triết-học, lũ tín-đồ Phật-giáo chúng ta đã nhiều lần nói rồi, bởi vì mục-đích của triết-học là cầu tri-kiến, mà mục-đích của Phật-pháp là lìa tri-kiến. Việc làm của triết-học tại nơi lời nói, mà của Phật-pháp tại nơi lìa lời nói. Triết-học dùng lý trí để làm con đường đi đến chân-lý, còn Phật-pháp lại cho là lý-trí làm che lấp ngăn trở con đường đi đến chân-lý, nên đặt tên nó là «Sở tri chướng», bài xích nó là vọng-tưởng. Các triết-gia người Tây-phương thì tìm cầu lý-trí, ỷ lại lý-trí, mà nhà Phật thì lại phá trừ lý-trí, phủ-định lý-trí, có thể bảo hai đàng trái ngược hẳn nhau. Bản thân của triết-học là thuộc về tương-đối luận, còn chưa đạt đến cảnh-giới tuyệt-đối, thường có sự hạn-chế của thời-gian, không gian, nên nội-dung của triết-học thường tùy theo thời-đại mà thay đổi, thiệt

chẳng ai dám công nhận triết-học là trí-thức tuyệt-đối. Phật-pháp thì khác. Phật-pháp là sự chân-thực tuyệt-đối, siêu-việt thời-gian, không-gian, nên trải qua muôn đời mà chẳng thay đổi. Đại-thừa Phật-pháp sở-dĩ ắt phải phá trừ «Sở tri chướng», là vì cái sở-tri này còn thuộc về tương-đối, chưa có phương-pháp nào đạt tới cảnh-giới tuyệt-đối. Cho nên theo Phật-pháp thì chẳng phải có vấn-đề hiểu hay không hiểu. Nếu anh không hiểu tức là «phiền-não chướng» (Ngã chấp), anh hiểu được lại là «sở tri-chướng» (Pháp chấp). Nếu quả thật anh có bản-lĩnh đã có khả-năng phá trừ hai thứ chướng này, thì anh lại rơi vào «không-chướng» (Chấp không) còn chưa đạt tới cảnh-giới chân-thực tuyệt-đối. Không-chướng nghĩa là trống không, mờ-mịt, không thể nghĩ, không thể tưởng, ấy là cảnh-giới của «Vô-thủy vô-minh». Vô-thủy vô minh nghĩa là từ vô-thủy đến nay mờ mịt chẳng rõ, vì nó thuộc về căn-bản, nên lại có tên là «căn-bản vô-minh». (Đối với chi mạt vô-minh mà nói thì một niệm chưa động là căn-bản vô-minh, một niệm đã động là chi-mạt vô-minh). Vì nó có thể phát sanh ra nghiệp nên lại

có tên là Phát-nghiệp vô-minh, (đối với nhuận-sanh vô minh mà nói, niệm tuy chưa động mà còn chủng-tử của nghiệp, khi niệm động lên thì có thể tư-nhuận các chủng-tử tham, ái. Kinh Lăng-già gọi nó là «Vô-thủy tập khí chủng-tử»). Vô-thủy vô-minh là một cửa quan ải rất trọng yếu, có thể đả phá được cửa quan ải này thì mới có thể đạt đến cảnh-giới chân-như tuyệt-đối.

Nhà Phật căn-cứ vào Tam-giới và 28 cõi trời chỗ lập nên của tư-tưởng truyền-thống Ấn-độ, là vì muốn thuyết-minh các thứ cảnh-giới tư-tưởng loài người có thể đạt đến mà lập, trong đó chia ra Dục giới 6 cõi trời, Sắc-giới 18 cõi trời, Vô-sắc-giới 4 cõi trời. Các cõi trời của Dục-giới là cảnh-giới của phàm-phu đạt đến, bốn cõi thiền của Sắc-giới là cảnh-giới của kẻ tu thiền định đạt đến, các cõi trời Vô-sắc là cảnh-giới của bực đã chứng quả A-la-hán đạt đến. Hai mươi tám cõi trời này là phạm vi của trọn cả cảnh-giới tương-đối, mà đến chỗ cùng tận của 28 cõi trời này là cảnh-giới của «Vô-thủy vô-minh»**. Có nhiều kẻ tu hành sau khi đã đạt đến cảnh-giới này phần nhiều bỏ sự tiến**

**lên nữa mà thối trở lại, hoặc đứng yên chỗ đó mà không đi tới, vì cớ đến cảnh-giới này thì không còn gì có thể nghĩ, có thể tưởng, có thể nhận-thức được.** Hoặc họ **nhận lầm cảnh này là chân-như khu-vực**, hoặc nhận lầm cảnh này là vũ-trụ bản-thể, đó là chỗ ngộ nhận của nhà Nho và nhà tu đạo Lão. Nhà Nho đặt tên nó là Trung-Dung, họ nói : «Sự chở của Thượng-thiên không có tiếng, không có hơi, tột bực vậy = Thượng-thiên chi tải vô thanh, vô xú, chí hĩ». Lão-tử thì lại nói : Vô cực tuy lờ mờ vậy mà ở trong có hình tượng, tuy thấp thoáng vậy mà ở trong có vật thể, tuy mù-mịt vậy mà ở trong có tinh-thần = Vô-cực hốt hề hoảng hề, kỳ trung hữu tượng, hoảng hề hốt hề kỳ trung hữu vật, diểu hề minh hề kỳ trung hữu tinh». Các nhà Nho, Lão đều nhận lầm cảnh này làm cảnh-giới cứu cánh tột cùng, không có thể nào còn tiến lên được nữa. Chỉ có Thích-Ca sau khi đạt đến cảnh-giới này, biết rằng mình chưa tới chỗ cứu cánh cùng tột, nên tiến lên nữa đem cảnh-giới này phá tan, bèn chứng vào cảnh CHÂN-NHƯ TUYỆT-ĐỐI, vượt hẳn ra ngoài Tam-giới, 28 cõi trời, cho nên đặt tên là NIẾT-

BÀN, là «thành Phật», do đó mà xem xét thì thành Phật há phải là việc dễ ? Câu thi «Thục đạo nan» của Lý-Bạch «Đường vào đất Thục khó, khó như lên trời xanh», mà kẻ tu hành trong đạo Phật lại phải vượt lên qua khỏi 28 cõi trời, chỗ khó khăn này tuy là huyễn-tưởng, nhưng nếu nhà thơ Lý-Bạch mà biết được thì cũng không biết lấy gì để mô tả hình dung nó. Lời của tổ-sư phái Thiền-tông hình dung cảnh-giới vô thủy vô-minh là «Vực sâu thăm thẳm, tối tăm mù-mịt, thực đáng sợ hãi ». Lại lời nói hình dung đã phá cửa quan ải chót này là : «Trên đầu cây sào trăm thước lại tiến lên một bước nữa ! », «Đập bể thùng sơn ! » Tôi thì nói một cách khác : «Kẻ tham Đại-thừa thiền giống như là tay nắm cái chìa khóa Đại-thừa tiến lên trên con đường không bờ bến, trải khắp sự gian nan nguy hiểm để đến chỗ tận cùng của trời đất, vào nơi cảnh-giới rất tối tăm, đó tức là cửa vô-minh ở đó. Nếu bỏ đi hay quay đầu lộn trở lại, thì bao nhiêu công phu trước uổng mất hết, nếu có thể dùng chìa khóa Đại-thừa mở cái cửa ngõ hết sức vững chắc này, thì khoát nhiên mở rộng, sáng sủa hiện ra, lại ngó thấy một vòng

trời đất khác. Đến lúc này thì sự sanh hoạt của họ là một thứ sanh hoạt mới, so với trước thì phong phú gấp muôn lần, hoặc chẳng phải gấp muôn lần mà thôi đâu, sự vui sướng của họ thiệt không thể nào tưởng tượng được, họ thụ dụng vô cùng, vô thủy vô chung ». Hoặc chê rằng thí dụ trên của tôi quá thiên về ý tưởng của nhà thơ, thì tôi lại xin nói một cách đơn giản rằng : Cảnh-giới tuyệt đối chẳng phải tư tưởng có thể tới được, chẳng phải lời nói có thể trình bày được, chỉ có vâng theo đúng phương pháp chứng ngộ trực tiếp của Thích-Ca phát minh ra, đả phá vô-minh chướng ngại, thì mới có thể đạt đến. Sau khi đã đạt đến, hiểu thấu một cách rõ ràng, thì quên hết lời nói, dứt hết tư-lự, đó gọi là « đốn ngộ thành Phật ».

Phép thiền-định thành lập ở Ấn-độ rất sớm. Ở thời kỳ Phật Thích-Ca chưa xuất hiện, chỗ tu hành của các người tiên phái Bà-La-môn có 12 phép thiền-định chủng loại khác nhau, nhưng đều thuộc về tương đối, chưa thể đạt đến cảnh tuyệt-đối. Lúc Thích-Ca mới tu ở Tuyết-Sơn, đã từng thí-nghiệm dùng phép thiền-định phi-tưởng phi phi-tưởng, sau Ngài

biết phép này chưa thể triệt-để, cho nên tự Ngài sáng lập nên phép thiền để đạt đến thành-công. Phép thiền-định của Thích-Ca cũng chia ra Đại-thừa, Tiểu-thừa khác nhau. Tiểu-thừa thì dứt hết lục-căn, kết-quả của phép thiền này là được sự yên vui của Tam-muội tịch-diệt, nhưng chưa thể siêu-thoát ra ngoài Vô-sắc-giới. Vô-thủy vô-minh chưa dứt, thì vẫn còn là cảnh-giới tương-đối. Phép thiền-định của Đại-thừa thì không dứt lục căn, lại lợi dụng lục-căn để đả phá sào huyệt của Vô-minh, bèn đạt đến cảnh-giới tuyệt-đối. Đây là sự phát-minh rất vĩ-đại của Thích-Ca, khiến cho tư-tưởng loài người nổi dậy một lượng sóng hiên ngang, khiến cho hết thảy các loại chúng-sanh đều đạt đến chỗ trở về yên nghỉ rốt ráo. Vậy mà Thích-Ca nói : «Ta chưa từng phát-minh ra, ta chưa từng độ chúng-sanh, ta chẳng có một chút công-đức nào, đó là sự yêu-cầu tự-nhiên của loài người, đó là sự phát-hiện tự-nhiên của Phật-tánh. Giống như người bộ hành đi trên cánh đồng rộng, thấy con đường ngay thẳng đang chạy về một tòa thành cổ, liền noi theo đường này đi vào thành, hưởng-thụ vui sướng như ý. Con

đường này đức Phật nào cũng đều noi theo để đi, thì ta cũng noi theo mà thôi ! ». Đó là sự vĩ-đại của Thích-Ca.

Triết-học Âu-tây sở-dĩ đến nay chưa thể giải quyết những vấn-đề hình nhi-thượng, là vì họ thiếu hẳn thứ phương-pháp CHỨNG NHẬP BẢN THỂ TUYỆT ĐỐI này. Nhà triết-học Tây-phương tuy đã nhiều lần mong muốn nhận thức bản-thể này, nhưng thủy chung họ không có phương-pháp nào để chứng nhập bản thể, họ chỉ có thể đứng ở ngoài bản-thể để quan-sát, tuy họ đã làm rất nhiều thứ ví-dụ giả-dịnh, tạo nhiều thứ lý-luận suy-diễn, nhưng rốt cuộc vẫn không có phương-pháp nào tìm được đáp-án trọn vẹn đầy đủ. Ngày nay có người dựng nên một thứ lý-luận để thuyết-minh bản-thể, thì đến ngày mai lại có người khác dùng một thứ lý-luận khác để lật đổ nó. Bởi vì cái mà họ xây-dựng nên đều là sự giả-định tương-đối mà chẳng phải là chân-lý tuyệt-đối, cho nên mới bị lật đổ. Đến như cảnh-giới tuyệt-đối thì chẳng thể nào lật đổ được, lại cũng chẳng phải tư-tưởng kinh-nghiệm có thể đạt đến được. Nên kinh Viên-Giác nói ***«Lấy tâm suy-nghĩ để đo***

***lường cảnh-giới của Như-Lai, thì giống như lấy lửa con đom-đóm mà đốt núi Tu-Di, rốt cuộc chẳng thể đốt cháy»***. Lại Tổ thứ sáu của thiền tông là Đại-sư Huệ-Năng nói : ***«Các bực Tam-thừa chẳng thể lường được Phật-trí,* là vì chỗ họ suy nghĩ đo lường*, dầu cho họ suy tính đến cùng tột, thì họ lại càng xa cách Phật-trí»***. Thế nên sự tìm cầu nhận thức bản-thể của người Âu-tây chính giống với câu nói : « *Càng xoi dục vào thì lại càng thấy cứng, càng ngửa lên xem thì lại càng thấy cao* ». Nước Hy-lạp thuở xưa ngay đến hình-nhi-thượng học siêu-thực nghiệm còn chưa thấy ở trên tư-tưởng giới, còn nói gì đến phép thiền-định. Các học-giả Hy-Lạp chẳng qua rút kinh-nghiệm trong vật chất, ***lựa* cái nào rất có căn-bản**, rồi ***tôn* nó lên làm nguồn gốc của vạn-vật** mà thôi! Đến lúc họ bị ngăn cách với cảnh-giới tuyệt-đối, thì họ đem «thần» hoặc «Thượng-đế» ra để giải vây. Sự thực thì thần hay thượng-đế chỉ là cái mà đầu óc loài người sáng tạo nên để tự an-ủi, giá-trị của nó là ở chỗ đó, sự tồn tại của nó cũng là ở chỗ đó vậy thôi ! Thường thấy những tấn kịch của Trung-hoa diễn trên sân

khấu, mỗi khi diễn đến chỗ cảnh sơn cùng thủy tận, liền có các bực thần tiên xuất hiện, khiến cho người trong kịch chết rồi lại sống trở lại, tình tiết bèn nhờ đó mà kéo dài nối tiếp. Thông-minh của người Âu-tây bất quá cũng một loại đó.

Người Âu-tây đối với sự nghiên-cứu tìm tòi bản-thể, có thể ví dụ như nhiều người đứng trước một cái rương đóng bít thật chặt, mà đoán ở trong đó chứa đựng vật gì ? Anh A nói : « Vật này ư ? » Anh B nói : « Vật kia ư ? » Anh C nói: « Sợ lại là vật khác ư ? » Mỗi người đều có *phép đoán và lý do riêng của mình*, kẻ đoán vậy người đoán khác, đến lúc tự mình làm cho đầu óc lộn xộn hoàn toàn, rồi sau mới chịu thôi. Thích-Ca thì lại khác. Ngài biết dầu có đoán hay tưởng tượng thì cũng vô ích, liền giơ tay mà mở ngay rương ra, thì trong đó rốt cuộc là cái gì còn phải đợi nói ra nữa sao ? Trong kinh Lăng-Già có câu: *« Ta từ đêm mỗ được tới chánh giác, đến đêm mỗ vào Niết-bàn, ở trong khoảng thời gian giữa đó ta chẳng nói một chữ = Ngã tùng mỗ dạ đắc tối chánh giác, mỗ dạ nhập Bát Niết-bàn, ư kỳ*

*trung gian bất thuyết nhất tự*[1] ». Vậy nên chỗ Thích-Ca dạy người ta là phương-pháp mở cái rương, còn tình hình trong rương này thì nhường cho mỗi người tự mình xem cho rõ ràng, nếu chẳng thể thì chẳng là thân thiết. Ví như Thích-Ca chỉ có nói cho mọi người biết tình hình ở trong cái rương, thì người nào cũng tự cho là mình đã « hiểu được » mà chẳng ai chịu bắt tay vào để mở cái rương ra, như thế thì vĩnh-viễn chẳng có thể đạt đến sự « hiểu biết chân chính ». Vì chưng[2] chỗ bảo là « hiểu biết » đó, chỉ là căn-cứ một ảnh tượng của kẻ khác bảo ta, mà chẳng phải sự hiểu biết của chính con mắt ta nhìn thấy rõ ràng đích xác. Nên chỗ hiểu

---

1 我從某夜得最正覺。乃至某夜入般涅槃。於其中間乃至不說一字。亦不已說當說。不說是佛說。

Ngã tòng mỗ dạ đắc tối chính giác, nãi chí mỗ dạ nhập bát Niết-bàn, ư kỳ trung gian nãi chí bất thuyết nhất tự, diệc bất dĩ thuyết, đương thuyết. Bất thuyết thị Phật thuyết.

Ta từ đêm chứng được Chánh giác Tối thượng, cho đến đêm nhập Niết-bàn, ở khoảng giữa thời gian đó, thậm chí Ta không hề thuyết một chữ, cũng chẳng phải đã thuyết hay đang thuyết. Không thuyết mới là Phật thuyết".

2 Chỗ in sai này nên đọc là CHỨNG hay CHÍNH đây !?

đó là cái hiểu tương đối, mà chẳng phải là cái hiểu tuyệt đối, cũng giống như tìm cầu tri-thức trong sách vở, tìm cầu chân như trong kinh điển vậy thôi. Ví dụ có người đã từng đến Tây-Hồ tỉnh Hàng-Châu (một nơi phong cảnh đẹp nhất Trung-hoa), đến lúc trở về khoe với bạn cảnh đẹp của Tam-trúc, Lục-kiều ở Tây-Hồ. Bạn nó nghe nói, tuy được một ảnh-tượng tốt đẹp, nhưng ảnh-tượng này dầu đẹp mà chẳng có thể gọi đó là được cảnh thiệt của Tây-Hồ, cũng chẳng có thể bảo rằng anh bạn này đã đến Tây Hồ. Đến khi anh bạn này thân hành đến chơi Tây-Hồ một chuyến thì mới hiểu rõ một cách chân chính cảnh-giới của Tây-Hồ.

Vậy nên cảnh-giới tuyệt đối chỉ có thể tự mình thân chứng, chẳng thể nào nhờ người khác nói cho mình biết được. Xưa Hương-Nghiêm Hòa-thượng tham học nơi Bách-trượng thiền-sư, ông ta thông minh lanh lợi, hỏi một thì trả lời mười. Thế mà khi bị tổ Quy-Sơn hỏi : « Lúc cha mẹ chưa sanh ta ra, thử nói một câu xem ! » liền mờ mịt chẳng còn biết đường nào trả lời. Ông trở về liêu đem những văn-chương chữ nghĩa bình nhật đã đọc qua từ đầu

đến cuối ra tham-cứu, ý muốn tìm trong đó một câu để trả lời, rốt cuộc tìm không được, liền than rằng : « Bánh vẽ chẳng thể ăn cho no ! » Nên nhiều lần ông cầu xin tổ Quy-Sơn nói cho biết. Quy-Sơn trả lời : « Nếu ta nói cho ngươi biết, sau này ngươi nhất định sẽ mắng ta, vì ta nói là cái hiểu biết của ta, rốt cuộc chẳng dính líu gì đến việc ngươi.» Hương-Nghiêm liền đem những kinh luận ngày thường đã xem đốt đi ráo, rồi qua đất Nam-Dương tham cứu nơi Tuệ-Trung quốc-sư. Ông khổ công tham cứu nhiều ngày tháng, một bữa đi chặt cây cắt cỏ, bỗng liệng một cục miếng sành đánh trúng vào cây trúc phát ra tiếng, liền khoát nhiên tỏ ngộ ; vội vàng trở về tắm gội, đốt hương, lễ vọng về nơi tổ Quy-Sơn và nói rằng : « Hòa-thượng thiệt là đại từ, ơn Ngài còn hơn cha mẹ, nếu lúc trước vì ta mà nói ra, thì ta không có sự tỏ ngộ ngày nay». (Công-án này chép ở Truyền-đăng-lục).

Hoặc có người hỏi : « Cảnh tuyệt-đối chân-chính đã chẳng phải người khác có thể nói cho mình biết, thì Tam-Tạng giáo-lý, 12 bộ kinh-điển vì cớ gì mà nói ra ? Xin trả lời : Hãy yên tâm, đừng gấp rút quá ! Tôi hiện đang nối tiếp

đây mà trình-bày rõ-ràng hệ thống thuyết-pháp của Thích-Ca ».

Thích-Ca thành Phật là dùng phép thiền phát-sanh ra bởi trí-tuệ vô-thượng của Ngài. Sau khi Ngài đã thành Phật, việc lớn đã xong, vốn chẳng còn có thể nói gì là tuyệt-đối hay tương-đối nữa. Nhưng vì muốn dắt dẫn chúng sanh thoát-ly cái bến mê tương đối, vượt sang bờ bên kia tuyệt-đối nên ngài mới có chỗ thuyết-pháp. Pháp của Ngài thuyết chẳng ngoài hai con đường là : **Phủ-định tương-đối (Phá ngã chấp, pháp chấp, không chấp), chứng-minh tuyệt-đối (Phát huy chân như).** *Lúc chúng sanh mê-chấp «Ngã» và «Vạn hữu» đều là có thực*, thì Thích-Ca bảo họ rằng : *Ngã là **tứ-đại** giả hợp, Vạn-hữu là **tứ duyên** giả hợp*, chẳng phải là có thiệt, phải nên phủ-định nó. Sau khi chúng-sanh đã phủ-định «Ngã», đã hiểu rõ lý «vô-ngã», «Nhất-thiết duy-thức», thì Phật lại bảo họ rằng : Nhân duyên vốn không, bát-thức chẳng phải có, lại phải nên phủ-định nó. Sau khi đã phủ-định rồi, chúng sanh hiểu rõ lý « Duyên khởi vô tính, chuyển thức thành trí », thì Phật lại lớn tiếng mà bảo họ rằng : Có trí, có

được, đều là chấp-pháp, phải nên phủ-định nó. Mỗi cái, mỗi cái như thế đều bị phủ-định. Lúc đã đạt đến cảnh giới thanh-tịnh, chúng-sanh cho là họ đã được Niết-Bàn rồi, thì Thích-Ca lại lớn tiếng hơn nữa mà bảo họ rằng : Phải chú ý ! Phải chú ý, đây chẳng phải là Niết-Bàn tuyệt đối, chỉ mới là Niết-Bàn tương đối, hãy **còn vô-thủy hư vọng tập khí rất vi-tế** chưa dứt hết, phải nên gấp rút phủ-định nó.

Đến lúc một quan-ải sau chót này (tức là vô-thủy vô-minh) đã bị phủ-định, không còn cái gì có thể phủ-định được nữa, thì việc phủ-định đã xong hết, bèn vào cảnh giới tuyệt-đối. Đến khi đã vào được cảnh-giới tuyệt-đối thì những cái ngã, cái vạn-hữu, các pháp mà hồi trước đã phủ định đều biến thành tuyệt đối, mà HOÀN TOÀN BỊ THỪA NHẬN, không cái nào là chẳng phải cảnh giới chân-thực vậy. Cho nên phẩm **Sư Tử Hống Bồ Tát** trong kinh Đại Niết-Bàn nói : « Thấy hết thảy đều « không », chẳng thấy cái « chẳng không », thì chẳng gọi là trung-đạo, cho đến thấy hết thảy « vô ngã », chẳng thấy « Ngã », cũng chẳng gọi là Trung-đạo, trung-đạo ấy gọi là Phật tánh = *Kiến nhất-thiết không, bất kiến*

*bất không, bất danh trung đạo, nãi chí kiến nhất thiết vô ngã, bất kiến ngã giả bất danh trung-đạo, trung-đạo giả danh vi Phật-tánh*[3] ».

Bị phủ-định cho nên « không », bị thừa nhận cho nên « chẳng không », bị phủ-định cho nên « vô ngã », bị thừa-nhận cho nên « hữu ngã». **Có thể phủ định mà chẳng có thể thừa-nhận là Tiểu-thừa, đã có thể phủ-định, lại có thể thừa nhận là Đại-thừa, không chỗ nào gọi là phủ-định, lại cũng không chỗ nào gọi là thừa-nhận là « Phật ».** Đương lúc phủ định, một cái vọng thì hết thảy mọi cái đều vọng, đương lúc thừa-nhận, một cái chân thì hết thảy mọi cái đều chân. Chưa lìa tương đối, thì hết thảy đều tương-đối, đã vào tuyệt-đối, thì hết thảy đều tuyệt đối. Chẳng phải ngoài cái tương-đối có cái tuyệt-đối nào khác, chẳng phải ngoài cái tuyệt-đối có cái tương-đối nào khác ; cho nên uế độ tức là tịnh-độ, địa-ngục tức là thiên-cung, phiền-não tức là bồ-đề, chúng-sanh tức là chư Phật. Nói tóm lại thì tương-đối tức là

---

3 見一切空，不見不空，不名中道。乃只見一切無我，不見我者，不名中道。中道者，名為佛性

tuyệt-đối, hết thảy bình-đẳng bất-nhị, gọi đó là pháp-môn bất-nhị, cũng gọi đó là nhất-thừa-pháp, như trong kinh Pháp Hoa có câu : « Quốc-độ trong mười phương, chỉ có nhất thừa pháp, không có hai cũng không có ba, trừ Phật phương tiện thuyết-pháp. Chỉ lấy tên giả để dẫn dắt chúng-sanh, chỉ có một sự thực, còn dư hai thừa kia chẳng phải là chân thực = Thập phương quốc độ trung, duy hữu nhất thừa pháp, vô nhị diệc vô tam, trừ Phật phương tiện thuyết. Đản dĩ giả danh tự, dẫn đạo ư chúng sanh, duy thử nhất sự thực, dư nhị tắc phi chân», đó là nghĩa trên.

Trong trọn cả muôn vạn đường lối thuyết-pháp của Thích-Ca có thể chia ra làm hai bộ-phận : Đại-thừa và Tiểu-thừa. Kinh-điển Tiểu-thừa là để cắt nghĩa tương đối (trỏ vạn pháp), và phủ-định tương-đối, rất ít phát huy tuyệt-đối. Kinh điển Đại-thừa thì chia đại khái ra ba thứ : **1) Trước phủ-định tương-đối để khiến cho vào tuyệt đối, tức là Tam-luận-tông, 2) Trước cắt nghĩa tương-đối, phủ-định tương-đối, rồi chuyển tương-đối làm tuyệt-đối, tức là Duy-thức-tông, 3) Đi thẳng vào tuyệt-đối**

**chẳng lập nên văn-tự, trực chỉ nhân-tâm kiến-tánh thành Phật, tức là Thiền-tông.** Phương-pháp của Thiền-tông là một phương pháp thẳng tới hạch-tâm, chẳng làm nhiều thứ phủ định lôi thôi, **chỉ phủ-định một cái phủ-định sau chót (tức là đã phá vô-thủy vô-minh),** bèn vào thẳng cảnh giới tuyệt đối nên gọi là « ĐỐN NGỘ ». Còn các tông Đại-thừa khác của Trung-quốc đều cũng từ chỗ phủ định tương-đối mà vào tuyệt-đối, phương-pháp phủ định của các tông này tuy có khác nhau, nhưng chỗ họ thừa nhận khi đã đạt đến tuyệt đối rồi thì không khác.

Tiểu-thừa sở-dĩ ít nói về tuyệt đối vì căn-cơ của chúng-sanh còn thiển-bạc, trong một thời không có phương-pháp nào lĩnh-hội được diệu lý tuyệt đối, nên Phật phải cắt nghĩa tương-đối trước, để làm nấc thang bước lần lần lên tuyệt-đối vậy thôi !

Chúng ta thuật đến đây, phải nên nhớ kỹ một câu : « Cảnh-giới chân-như tuyệt-đối chẳng phải là chỗ ngôn-ngữ văn-tự có thể bày tỏ ra được », nên sau khi Thích-Ca thuyết-pháp, liền đó Ngài phủ-định sự đã thuyết-pháp của

Ngài. Ngài nói : « Ta thuyết-pháp trong khoảng 49 năm, chưa từng nói một chữ ». Lại nói : « Ta từ đêm mỗ được chánh-giác, lại đến đêm mỗ vào Niết-Bàn, ở trong khoảng đó chẳng nói một chữ », Lại nói : « Ta ở A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ đề, lại đến không có chút pháp nào có thể được ». Chí-Công Hòa-thượng nói : « Không có một pháp nào có thể được, vụt vậy tự chứng vào Vô-dư », Lục-tổ Huệ-Năng Đại-sư nói : « Ta nếu có pháp cho ngươi, tức là ta nói dối ngươi». Phật và các vị tổ-sư sở-dĩ muốn thanh-minh một cách trịnh-trọng như thế, là muốn cho chúng-sanh chớ mắc vào sự sai lầm « nhận ngón tay là mặt trăng » vậy.

Tư-tưởng, lời nói, văn-tự tuy tên có khác mà đồng một thể ; **tư-tưởng là lời nói không có tiếng, lời nói là tư-tưởng có tiếng, văn-tự là lời nói hữu-hình, lời nói là văn-tự vô hình**. Gồm ba cái đó nhà Phật dùng một chữ « **Danh**» để gọi chung. Nhiếp-Đại-thừa luận của Vô-Trước bồ-tát nói : « Danh có hai thứ : ngôn thuyết danh, và tư duy danh », Ngay đến nhà tâm-lý học Âu-tây ngày nay cũng đều có thể hiểu rõ điểm này ; họ còn bảo tương-lai có thể

ở chỗ rung động của gân và thịt mà đo biết hướng động của tư-tưởng. Nhà triết-học Rút-sen (Bertrand Russell) cũng bảo tư-tưởng là lời nói của nội-tâm. Nhưng tư-tưởng, hay lời nói, hay văn-tự đều là « **giả danh** » **nổi dậy bởi một niệm vô-minh (ngay đến sự tác-dụng của não-căn cũng gọi là vọng-tưởng)**. Nên Lâm-Tế thiền-sư nói : ***« Danh cú (tên và câu nói) chẳng phải tự nó là danh cú, chỉ là sự soi, thấy, nghe, biết, phản chiếu lại trước mắt rõ rõ ràng ràng mà lập nên hết thảy danh cú ».***

Danh cú, văn tự đã từ vọng tưởng nổi dậy, nên nó có sự sanh, diệt, biến hóa, nó là tương đối. Tương đối chẳng thể biểu thị tuyệt đối, nên kinh Lăng-Già nói : « Đệ nhất nghĩa (tức là tuyệt đối) là chỗ đắc của bực thánh-trí tự giác-ngộ, chẳng phải là cảnh giới lời nói vọng tưởng, nên lời nói vọng-tưởng chẳng hiển đệ nhất nghĩa. Lời nói là nhân-duyên-khởi của sanh diệt, dao động, trôi lăn. Nếu là nhân-duyên-khởi của trôi lăn thì nó không hiển-thị được đệ nhất nghĩa = *Đệ nhất nghĩa giả, thánh trí tự-giác sở đắc, phi ngôn thuyết vọng-tưởng cảnh-giới. Thị cố ngôn thuyết vọng-tưởng bất hiển thị đệ nhất nghĩa.*

*Ngôn thuyết giả sanh diệt, động dao, triển chuyển nhân duyên khởi. Nhược triển chuyển nhân duyên khởi giả, bỉ bất hiển thị đệ nhất nghĩa ».* Kinh Giải-Thâm-Mật nói : « Ta nói thắng nghĩa là chỗ tự chứng của chư thánh, chỗ làm sự tìm tòi suy-nghĩ là chỗ chứng của các loài chúng-sanh trôi lăn khác = *Ngã thuyết thắng nghĩa thị chư thánh nội sở tự chứng, tầm tư sở hành thị chư dị sanh triển chuyển sở chứng* ». Lại nói : « Thắng-nghĩa (tức là tuyệt-đối) là chỗ làm của vô-tưởng, tìm tòi suy-nghĩ là chỗ làm ở cảnh-giới hữu-tưởng. Thắng-nghĩa chẳng thể dùng lời nói ra, tìm tòi suy-nghĩ chỉ làm ở cảnh-giới lời nói. Thắng-nghĩa dứt hết thảy sự biểu-thị, tìm tòi suy-nghĩ chỉ làm ở cảnh-giới biểu-thị, thắng-nghĩa dứt hết tranh luận, tìm tòi suy-nghĩ chỉ làm ở cảnh-giới tranh-luận = Thắng-nghĩa vô-tưởng sở hành, tâm tư đản hành hữu-tưởng cảnh-giới. Thắng-nghĩa bất khả ngôn thuyết, tâm tư đản hành ngôn-thuyết cảnh-giới. Thắng-nghĩa tuyệt chư biểu-thị, tâm tư đản hành biểu-thị cảnh-giới. Thắng nghĩa tuyệt chư tranh-luận, tâm tư đản hành tranh-luận cảnh-giới ». Kinh Viên-Giác nói : « Các lời dạy

của Khế-kinh như ngón tay để trỏ mặt trăng, nếu đã thấy mặt trăng thì có thể biết cái để trỏ đó rốt ráo chẳng phải là mặt trăng. Hết thảy bao nhiêu thứ lời nói của Như-Lai khai-thị bồ-tát lại cũng như thế = Tu-Đa-La giáo như tiêu nguyệt chỉ, như phục kiến nguyệt, khả tri sở tiêu tất cánh phi nguyệt. Nhất thiết Như Lai chúng chúng ngôn thuyết khai-thị bồ-tát diệc phục như thị ».

Lời nói, văn-tự ví như ngón tay (cái tương-đối), mà chân-như Phật-tánh ví như mặt trăng (cái tuyệt-đối). Chỗ tác dụng của ngón tay là chỉ có thể trỏ nơi mặt trăng ở đâu, mà ngón tay chẳng phải là mặt trăng. Nhân ngón tay mà thấy mặt trăng, thì công-dụng của ngón tay đã xong, khi thấy mặt trăng rồi thì có thể quên ngón tay đi. Nếu chỉ ngó thấy ngón tay mà chẳng ngó thấy mặt trăng, hoặc nhận lầm ngón tay tức là mặt trăng, thì ngón tay chẳng những không có công-dụng, trái lại còn làm trở ngại. Trang-Tử nói : « Được cá quên nôm, được thỏ quên bẫy » là nghĩa này. Người đời nay vùi đầu vào kinh-điển sách vở, câu-chấp văn-nghĩa, cái tệ hại này há ít oi ư ? Đó là chỗ dụng nên của

Thiền-tông chẳng lập văn-tự, giáo ngoại biệt truyền vậy.

Nếu có thể nhờ sự chỉ thị của ngôn-ngữ văn-tự tương-đối, đã chứng được vào cảnh chân-như tuyệt-đối, thì kinh-sách văn-tự những thứ này có thể đem nó ra đậy hũ tương hay chùi mù mụt ghẻ mà thôi ! Lý này tuy nhà đạo Nho, hay đạo Lão cũng có thể nói ra được. Trang-Tử nói : «Hoàn-Công đọc sách ở nhà trên, người thợ mộc đẽo bánh xe ở nhà dưới buông chàng đục đi lên hỏi Hoàn-Công rằng :

— Xin hỏi chỗ Ngài đọc đó là lời nói gì ?

Hoàn-Công trả lời :

— Lời nói của bực thánh-nhân.

— Thánh-nhân còn sống hay không ?

— Chết rồi.

Người đẽo bánh xe liền nói :

— Thế thì chỗ Ngài đọc đó chỉ là cặn bã của thánh nhân vậy thôi !

Hoàn-Công nói :

— Quả nhân đọc sách, người thợ đẽo bánh xe sao được bàn luận ? Nếu nói có lý thì tha tội, nếu nói không được thì chém đầu,

Người đẽo bánh xe thưa :

— Hạ thần đem việc của hạ thần ra mà xem, nếu hạ-thần đẽo bánh xe hơi lỏng một chút, thì xe chạy ngon nhưng không chắc-chắn, nếu đẽo hơi chặt thì bánh xe khít mà lắp vào không được. Chẳng lỏng, chẳng khít được ở nơi tay hạ-thần mà ứng vào tâm hạ-thần, miệng thần không thể nói ra được, có mấy cách thức ở trong đó mà thần chẳng thể đem ra truyền dạy cho con thần, con của thần cũng chẳng học được cái hay của thần. Vậy nên nay hạ-thần đã 70 tuổi đầu mà hãy còn già đời làm anh thợ đẽo bánh xe ! » Ôi ! Đẽo bánh xe là nghề mọn, chỗ tinh-diệu của nó còn chẳng thể đem lời nói ra truyền dạy, huống chi lý tuyệt đối ? Nên Phật nói : « Chẳng thể nói ! Chẳng thể nói ! » (Kinh Pháp-Hoa). Lão-Tử cũng nói : « Thể nên bực thánh nhân ở chỗ vô-vi, hành đạo vô ngôn = Thị dĩ thánh-nhân xử vô-vi chi sự, hành bất-ngôn chi giáo ». Khổng Tử nói : Ta muốn không nói = Dư dục vô ngôn ». Liệt-Tử nói : « Vì giác-

ngộ nơi bản tính nên chẳng thể nói cho biết được = Dĩ ngộ bản-tính giả, cố bất khả cáo dã ». Thi của Trần-bạch-Sa có câu : « Cổ-nhân liệng bỏ cặn bã, cặn bã chẳng phải lời nói truyền ra được, ta có thể nắm cái cơ này, thì cần gì dòm vào trăm bài thi = Cổ nhân khí lao phác, lao phác phi ngôn truyền, ngô năng ác kỹ cơ, hà dụng khuy bách thiên ». Lời của Văn-Thù bồ tát tán Duy-Ma Cật rằng : « ... Bèn đến không có ngôn thuyết gì, đó là thiệt vào trong bất-nhị pháp-môn = Nãi chí vô hữu ngôn thuyết, thị chơn nhập bất nhị pháp môn giả ».

Xem những câu trên thì đủ thấy văn-tự chẳng thể biểu-thị tuyệt đối, là chỗ thừa nhận chung của các nhà học giả. Chỗ có thể phát-huy của văn-tự ngôn-ngữ thực là hữu-hạn. Thích-Ca muốn cứu sự bí lối của nó, nên đặc-biệt ở ngoài tông chỉ thuyết-giáo ra, lại lập riêng nên phương-pháp trực-tiếp. Ngài bảo : « Ta có chánh-pháp nhãn tàng, Niết-Bàn diệu-tâm, thực tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, chẳng lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật » (Câu này rút ở Kinh Đại-Phạm Thiên vương vấn quyết). Đây là

khai thủy của sự thành-lập Thiền tông. Nhưng phương-pháp trực tiếp và đơn-giản này cũng gốc ở phép tắc tự-nhiên, nên kinh Lăng-Già nói: « Đại-tuệ ! Hết thảy quốc-độ nào có ngôn-thuyết thì ngôn-thuyết là giả lập vậy. Hoặc có Phật-độ ngó xem mà hiển-thị pháp, hoặc có Phật-độ hiện ra tướng, hoặc có Phật độ nhướng lông mày, hoặc có Phật-độ nhấp nháy tròng mắt, hoặc cười hoặc ngáp, hoặc tằng-hắng, hoặc niệm sát độ, hoặc dao động. Đại tuệ ! Như ngó xem khiến cho chư bồ tát được vô sanh pháp nhẫn, vào các thắng-tam-muội, vì thế cho nên chẳng phải ngôn-thuyết có hết thảy tánh. Đại tuệ ! xem lũ chúng sanh trong thế-giới này như loài muỗi, loài kiến, loài côn trùng tuy không có ngôn-thuyết mà mỗi loài đều làm việc nó = Đại-tuệ, nhất thiết sát-độ hữu ngôn thuyết, ngôn thuyết giả, giả an lập nhĩ. Hoặc hữu Phật sát chiêm thị hiện pháp, hoặc hữu tác tướng, hoặc hữu dương mi, hoặc hữu động tĩnh, hoặc tiếu, hoặc khiểm, hoặc khánh, hoặc khái, hoặc niệm sát độ, hoặc động dao. Đại-tuệ, như chiêm thị linh chư bồ tát đắc vô sanh pháp nhẫn cập chư thắng tam muội. Thị cố phi

ngôn thuyết hữu nhất thiết tánh. Đại tuệ, kiến thử thế giới văn nạp trùng nghĩ thị đẳng chúng sanh vô hữu ngôn thuyết nhi các biện sự ».

Từ Thích-Ca cảm nhành hoa khai thị đại chúng, cho đến sự hét, đánh, giận, mắng, dựng cây phất trần, cầm cái dùi, giơ nắm tay lên, trỏ ngón tay ra, đánh trống, thổi sơi lông, thậm chí đến giết mèo, chém rắn, đốt Phật, chửi tổ, của các vị tổ-sư phái Thiền-tông Trung-quốc (những công án này đều chép trong sách Truyền đăng lục) đều có mục đích thân thiết vì người ta biểu-thị trực-tiếp tông chỉ tuyệt-đối. Tuy thế phương tiện của văn-tự chẳng thể nào bỏ hẳn, nếu không có văn-tự thì không đủ để quảng độ chúng-sanh. Huống chi sau khi đã chứng nhập cảnh giới tuyệt-đối thì văn-tự cũng là giải thoát tướng (lời trong kinh Duy-Ma-Cật) Vì thế ngữ ngôn văn-tự của Phật đều từ trong Như-Lai Tạng lưu hành ra, chẳng thể đem so sánh với ngữ ngôn văn tự tầm-thường. Kinh Giải-thâm-Mật nói : « Lấy pháp-tánh lìa lời nói, vì cớ muôn cho kẻ khác hiển đẳng giác, nên giả lập danh tướng = Dĩ ly ngôn pháp tánh, vị dục linh tha hiển đẳng giác cố, giả lập danh tướng ».

Lại nói : « Tuy chỗ chứng cái tánh vô-tự-tánh là lìa các thứ văn tự, nhưng chẳng thể bỏ lời nói văn tự mà có thể tuyên thuyết ra = Nhiên vô tự tánh tánh ly chư văn-tự nội sở chứng, bất khả xả ư ngôn thuyết văn tự nhi năng tuyên thuyết » là vậy.

Lời của Kinh nói : « Hiểu rõ pháp là chẳng phải ở nơi lời nói, kẻ thiện nhân trong khi không nói mà có thể hiển thị lời nói như tiếng dội khắp thế gian = « Liễu pháp bất tại ngôn, thiện nhân vô ngôn tế, nhi năng thị ngôn thuyết, như hưởng biến thế gian » Sách Bảo-Kính nói : « Tuy chẳng phải có lời nói, mà cũng chẳng phải không lời nói ».

Nên mỗi một lời nói, mỗi một sự im lặng của Phật đều là để dắt dẫn chúng sanh lìa tương đối, vào tuyệt đối. Trong kinh Hoa-Nghiêm nói : « Hết thảy chư Phật đem âm thanh vi diệu ra vì chúng sanh làm Phật sự, hết thảy chư Phật im-lặng không nói vì chúng-sanh làm Phật sự = Nhất thiết chư Phật xuất diệu âm thanh vị chúng sanh tác Phật-sự, nhất thiết chư Phật tịch diệt vô ngôn, vị chúng sanh tác Phật sự ». Đến ngay các vị tổ sư Thiền-tông tuy vốn

lấy không lập văn-tự làm khẩu hiệu như các ngài Đạo-Tín, Huệ-Năng, Mã-tổ, Bách-Trượng, Lâm-tế, Triệu-Châu, Vân-Môn v.v.., cũng đều có làm sách « PHÁP NGỮ » để lưu truyền hậu thế. Đàn-Kinh của Lục-tổ nói : « Người chấp cái không, có kẻ chê dèm kinh điển bảo là chẳng cần dùng văn-tự. Nếu bảo chẳng cần văn-tự thì người ta cũng chẳng cần phải nói năng, vì những lời nói cũng là tướng của văn-tự rồi ». Lại nói : « Bảo rằng chẳng lập văn tự, thì hai chữ « chẳng lập » này cũng là văn-tự rồi. Thấy người khác nói liền chê dèm người ta, nói làm văn tự, các người phải biết tự mình mê còn có thể tha thứ, chẳng nên chê dèm kinh-điển, lại chê dèm kinh Phật thì tội chướng vô số ». Cho nên văn-tự tuy có khả-năng thấp, nếu có thể nhân ngón tay mà thấy được mặt trăng thì văn-tự chưa từng không có công-dụng. Nếu đã được cá rồi mà cứ khư khư giữ lấy cái nơm thì văn tự chưa từng không làm lụy. Vậy nên Tam-tạng, 12 bộ kinh là chỗ giả-lập của Thích-Ca. Giả lập là vì muốn độ chúng sanh, phủ định là vì muốn cho chúng sanh khỏi lụy. Có thể giả lập mà chẳng có thể phủ-định thì chẳng phải là Phật, có thể

phủ định mà chẳng có thể giả-lập thì cũng chẳng phải là Phật. Có thể giả lập mà lại có thể phủ-định, vậy nên Phật là tuyệt đối không có tỳ-vết, không kẻ nào còn có thể chỉ trích, phê-bình bài bác. Phật từng nói duy tâm, liền sau đó lại phủ định nó, Phật từng nói chân-như, liền sau đó lại phủ định nó, Phật từng nói A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, liền sau đó lại phủ-định nó ; Ngài bảo những cái đó chỉ là giả danh vậy thôi, chẳng phải thực, chẳng có thể được. Phải như thế thì sự thuyết pháp của Phật mới không trở ngại, vào trong tuyệt-đối không còn có dư, thế cho nên hoặc có kẻ muốn đem kinh-điển pháp-môn ra để phê-bình Phật, nhưng họ có biết đâu rằng chỗ bảo là kinh-điển, chỗ bảo là pháp-môn, Phật sớm đã từng cái, từng cái một tự mình phủ-định đi rồi, đến chỗ chẳng còn lưu lại một chữ, như thế thì còn ai có thể chỉ trích vào đâu được nữa ?

Vậy nên kẻ phê-bình Phật, kẻ nhạo-báng Phật thật giống như họ nắm tay đấm vào khoảng không, ngửa mặt phun nước miếng lên trời, ít khi nào họ chẳng tự mình làm dơ làm xấu trở lại mình.

Phủ-định là phương-pháp tiến vào tuyệt-đối, lại cũng là phương-pháp biểu-thị tuyệt-đối. Nên cách thuyết-pháp của Phật, có chỗ vừa mới nói ra, rồi lại phủ-định đi, nếu chẳng như thế thì không lấy gì để trừ bỏ hết dấu vết, không lấy gì để giải-thoát hết trở ngại. Như kinh Kim-Cang nói : « **Phật nói chúng sanh tức là chẳng phải chúng sanh, cho nên gọi tên là chúng sanh** ; **Phật nói thế giới tức là chẳng phải thế-giới, cho nên gọi tên là thế-giới, Phật nói A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ đề, tức là chẳng phải A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề cho nên gọi tên là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề** ». Nếu có thể hiểu được lý này thì sau rồi mới có thể tụng kinh, mới có thể học Phật. Lấy phép đồng-nhất-luật của luận-lý học Âu-tây ra mà bàn, thì những câu kinh trên sao có thể nói ra được ? (Luật đồng nhất nói : A là A, A chẳng có thể đồng thời chẳng phải A). Luận-lý học là tương-đối, mà lời nói của Phật là tuyệt-đối siêu-việt lên trên luận-lý học. Nên có thể gọi lời nói của Phật là luận-lý học tuyệt-đối, chẳng còn ai có thể phê-bình phán-đoán được nữa.

Hoặc nói rằng : «Lý tương-đối và tuyệt-đối có thể được nghe cho rõ-ràng không ? » Xin trả lời : Lý tương-đối có thể dùng lời nói để trình bày, nhưng lý tuyệt-đối thì chẳng phải lời nói có thể trình-bày ra được. Tuy thế chỗ cuối cùng của tương-đối là chỗ bắt đầu của tuyệt-đối. Vậy nên nếu có thể nghiên-cứu cùng tột chỗ chẳng dùng của tương-đối, phá cái thành kiến tương-đối đi, thì lý của tuyệt-đối sẽ hiển hiện ra. Dem bản-thể của tuyệt-đối ra mà nói, vốn nó tuyệt-nhiên không có gì là đối đãi nhau, thì còn gì có thể nói là tương-đối hay tuyệt-đối nữa ! **Nếu chấp có tuyệt-đối thì cũng chỉ là tương-đối vậy thôi !** Không còn biết giải thích cách nào, nên tôi thử đem nghĩa thiên-cận ra mà bàn :

**Tương-đối là tục-đế**, lại có tên là thế-đế, là pháp hữu-vi, pháp hữu-lậu. **Ở thế-giới hiện-tượng vốn không có tương-đối, vì đem ra so sánh mới có, có cái nhân, có chỗ nương dựa, phát sanh ở sự đo lường, lưu-hành ở thời-gian, không gian, biến huyễn chẳng thực, là cái có thể thuyết-minh bằng ngôn-ngữ, cho nên gọi là tương-đối.**

Còn **tuyệt-đối là chân-đế**, lại có tên là **đệ-nhất nghĩa-đế, đệ-nhất nghĩa không, pháp vô-vi, pháp vô-lậu**, *thể của nó tuyệt-nhiên không đối-đãi, chẳng nhờ suy-nghĩ cân nhắc, vượt lên hẳn thời-gian không-gian, phủ-định hết thảy mà chẳng bị phủ-định, chẳng có thể thuyết-minh bằng ngôn ngữ, là lý chân thực rất cứu-cánh cùng tột, nên đặt tên nó là tuyệt-đối.*

**Tương-đối vì đối đãi so sánh với nhau mà có** : như *sanh* với *diệt*, *có* với *không*, *chân* với *vọng*, *thiện* với *ác*, *đẹp* với *xấu*, *một* với *nhiều* v.v**... Đối đãi so sánh với nhau mà có là tác-dụng của tư-tưởng cảm-giác, biến-huyễn vô thường. *NẾU LÌA SỰ TÁC-DỤNG CỦA TƯ-TƯỞNG RA THÌ LÀ CẢNH-GIỚI VÔ-THỦY VÔ-MINH, có thể nổi dậy một niệm vô minh cũng là tương-đối.***

Tuyệt-đối là tác-dụng của cảnh-giới siêu-việt tư-tưởng cảm-giác, siêu-việt vô-thủy vô-minh, nên không có những tướng như : sanh-diệt, chân vọng, thiện ác, một nhiều v.v... không có biến đổi, không thể phủ-định. **Tương-đối lưu-hành ở trong khoảng thời-gian không-**

**gian, nên có quá-khứ, hiện-tại, vị-lai, sanh, trụ, dị, diệt, lớn, nhỏ, dài, ngắn, cao, thấp, trên, dưới,** v.v.. *Tuyệt-đối siêu-việt thời-gian không-gian nên không có quá-khứ, hiện-tại, vị-lai, không có sanh, trụ, dị, diệt, lớn, nhỏ, dài, ngắn, trên, dưới*. Vì nếu **chẳng có cái sanh** thì không **lấy gì mà thấy cái diệt**, chẳng có cái có thì không lấy gì mà biết cái không, chẳng có cái chân thì không lấy gì mà biết cái vọng, chẳng có cái thiện thì không lấy gì mà luận cái ác, chẳng có cái một thì không lấy gì mà tính cái nhiều. Suy rộng đó ra dẫu đến « tứ-cú, bách-phi », lăn lộn, trở tráo, theo thời-gian mà thiên-lưu, theo không-gian mà biến đổi, không có tiêu-chuẩn, chẳng thể nắm giữ, gồm những cái gì thuộc về tương đối đều chẳng phải là chân-thực sau chót, đều có thể phủ-định được. Nếu ở trong tương-đối mà cầu tuyệt-đối, thì cái tuyệt-đối này chỉ là cái *tuyệt-đối tương-đối*, cái chân-lý này chỉ là cái *chân-lý tương-đối*. Cái tuyệt-đối được ở trong cái tương-đối, **vì chỗ nhận-thức của cảm-giác tư-tưởng cho là thuộc về đồng nhất bất-biến thì vẫn là xuất hiện ra ở nơi đầu óc suy nghĩ, nên chẳng phải là tiêu-chuẩn**

**tuyệt-đối.** Đem thiện và ác ra mà nói, thời đại quân-chủ thì lấy tôn vua làm thiện, mà thời-đại dân-chủ lại lấy tôn vua làm ác, nghịch với vua làm thiện, đó là tùy theo thời-đại mà thay đổi. Đem đẹp và xấu ra mà nói, người da trắng lấy mặt mày trắng trẻo sạch-sẽ làm đẹp, mà người da đen lại lấy mặt mày đen thui làm đẹp, đó là tùy theo địa-phương mà đổi khác. Loài người lấy sự cảm-giác của con mắt mình mà định ra màu sắc đen, trắng, xanh, vàng, thế mà kẻ thanh-manh thì hoặc nhận màu trắng ra màu xanh, nhận màu xanh ra màu vàng. Loài động-vật mỗi loài cũng có màu sắc đen, trắng, xanh, vàng riêng của nó, huống loài người căn-cứ vào sự cảm-giác của mình mà đem những danh-từ đen trắng xanh vàng này đặt cho các vật-thể, cũng theo phương-hướng, quang-tuyến mà biến-huyễn vô thường, thế thì lấy vật gì làm tiêu-chuẩn tuyệt-đối ? Suy ra đến sáu căn, tám thức thì cái nào cũng như thế. Lý này nhà Duy-thức đã giảng rất tường tận, các nhà triết-học Âu-tây cũng có kẻ biết, nên nay tôi chỉ thuật sơ thôi. Xưa đức Thế-Tôn đem hạt châu Ma-ni tùy-sắc ra cho ngũ-phương Đại-vương xem rồi hỏi

rằng : *« Hạt châu này màu sắc gì ?... »* Thế-Tôn nói : *« Nhà ngươi sao mê lộn quả như vậy ! Nếu ta đem hạt châu tầm thường ở trên đời ra cho nhà ngươi xem, thì có thể gượng nói là có các màu xanh vàng đỏ trắng, nay ta đem hạt châu Ma-ni quí báu này cho nhà ngươi xem mà ngươi đều chẳng biết gì ráo !*[4] *».*

**Cho nên gồm những cái gì thuộc về tương đối đều chẳng phải là tri-thức chân-chính, chỉ là cái ở trong tư-tưởng cảm-giác, đứng ở trên không-gian thời-gian vậy thôi.** Ngày nay loài người ở trên trái đất này, mà gượng định ra phương-hướng đông tây nam bắc để làm tiêu-chuẩn, nhưng loài người ở một tinh-cầu khác ắt chẳng lấy những phương-hướng này làm tiêu-chuẩn vậy. Người đời nay

---

[4] Thế Tôn đem hạt châu Ma Ni Tùy Sắc hỏi Ngũ Phương Thiên Vương: Hạt châu này màu gì?
Khi ấy Ngũ Phương Thiên Vương mỗi người đều lần lượt nói ra màu sắc do mình thấy.
Thế Tôn giấu hạt châu rồi giơ tay hỏi: Hạt châu màu màu gì?
Ngũ Phương Thiên Vương nói: Trong tay Phật không có hạt châu, vậy đâu có màu gì?
Thế Tôn nói: Các ngươi sao mê muội điên đảo quá, Ta đem hạt châu thế gian cho xem thì nói có xanh, vàng, đỏ, trắng. Ta thị hiện hạt châu chân thật lại chẳng biết gì cả.
Ngay khi ấy Ngũ Phương Thiên Vương đều tự ngộ đạo.

lấy mặt trời mọc mặt trời lặn để định 12 giờ, ngày và đêm, nhưng nếu ở trên một tinh-cầu khác thì vị-tất chia ra ngày và đêm, còn nói gì đến giờ nữa ! Cái nấm triêu-quẫn chẳng biết ngày cuối tháng, ngày đầu tháng, con sâu huệ-cô chẳng biết mùa xuân mùa thu, cây thung lớn thì lấy 8.000 năm làm một mùa xuân mùa thu, con cá côn hóa ra chim bằng một lần vỗ cánh bay chín ngàn dặm, cánh nó xoè ra như đám mây che kín trời, mà con sâu man-quyên thì lấy cái sừng con ốc sên làm trời đất (những điển này đều trích trong Nam-Hoa kinh của Trang-Tử). **Thế thì thời-gian và không gian rốt cuộc lấy gì làm tiêu-chuẩn ?** Trang-Tử đã biết được lý tương-đối, nên mới có chuyện ngụ-ngôn cá côn chim bằng làm ví dụ, là muốn tìm cầu sự đồng-đều của vật lý, nhưng Trang-Tử chưa đạt đến cảnh-giới tuyệt-đối, nên chưa tìm được sự kết-luận bình-đẳng tuyệt-đối. Tương-đối luận của ông Anh-Si-Tanh (Einstein) so với Trang-Tử còn nói rõ hơn, nhưng ông ta chỉ làm cái việc thuyết-minh tương-đối, còn cảnh tuyệt-đối thì chẳng phải chỗ ông ta dòm vào nổi.

Nói tóm lại, thì *hết thảy tâm pháp, sắc pháp (tức là tâm và vật) đều là loài người* ***căn-cứ vào cảm giác suy nghĩ*** *của mình mà đặt tên nó ra, không dính líu gì với* ***bản thể*** *của nó*. Ngay chỗ bảo là loài người căn cứ theo tư tưởng cảm giác mình làm tiêu chuẩn để đặt tên nó, thì cũng cùng với bản thể nó không dính-líu gì. **Mà bản thân của tư tưởng cảm giác là bắt đầu ở vô thủy vô minh**, biến huyễn vô thường, không có tiêu chuẩn tuyệt đối. Đương lúc vô thủy vô minh bị phủ định thì tư tưởng cảm giác cũng bị phủ định, lúc tư tưởng cảm giác bị phủ định thì hết thảy đều bị phủ định. Cho nên gồm những cái gì thuộc về tương đối đều có thể phủ định được hết. Tuy thế, chỗ bảo là phủ định này là **phủ định <Danh> và <Tướng> của nó**, mà "bản thể" của nó thì vẫn y nguyên, ***nên một khi đạt đến cảnh giới tuyệt đối thì những cái như vô thủy vô minh, tư tưởng, cảm giác... hết thảy những cái này lại bị thừa nhận hoàn toàn***. Tuy bị thừa nhận nhưng mày mặt của nó chẳng giống, *mày mặt nó hồi xưa là giả*, *mày mặt nó ngày nay là thiệt*, là "bổn lai diện mục", như thế thì có thể nào bàn luận một cách nhất

khái ư ? Chân lý của tương đối tồn tại ở trong thời gian, không gian, nhưng ở thời gian này, không gian này là chân lý, mà khi việc đã đi qua, cảnh đã dời đổi thì lại chẳng phải còn là chân lý. Chân lý tuyệt đối thì siêu việt thời gian, không gian, hiện tại cũng là chân lý, vị lai cũng là chân lý, ở chỗ này cũng là chân lý mà ở chỗ kia cũng là chân lý, cho đến ở nơi tinh cầu khác, thế giới khác, hay phi thế giới cũng không cái nào chẳng phải là chân lý, đó tức là CHÂN NHƯ PHẬT TÁNH vậy. Chân Như lại có tên LÀ "THỰC TƯỚNG", "THỰC TÍNH", hoặc có tên là "NHƯ LẠI TẠNG". Thiền Tông gọi nó là "BỔN LAI DIỆN MỤC". Duy Thức Tông gọi nó là "TỰ TÂM HIỆN LƯỢNG", "VIÊN THÀNH THỰC TÍNH". Tịnh Độ Tông gọi nó là "TỲ LÔ GIÁ NA". Thiên-Thai-tông gọi nó là «TỰ-TÁNH THỰC-TƯỚNG» Hoa-Nghiêm-Tông gọi nó là «NHẤT-CHÂN PHÁP-GIỚI», Tam-Luận-Tông gọi nó là «THỰC-TƯỚNG BÁT-NHÃ» Luật-tông gọi nó là «BỔN-NGUYÊN TỰ-TÁNH», «KIM-CANG BỬU-GIỚI», giả danh đặt ra tuy nhiều, nhưng thể của nó là một. Trong Duy-thức-luận nói : «Chân nghĩa là chân thực, rõ ràng chẳng phải hư-vọng, Như nghĩa là như

thường, tỏ ra là không biến đổi. Có nghĩa là: chân thực này ở nơi hết thảy các pháp, tánh của nó **thường như**, nên gọi là **chân-như** = chân vị chân thực, hiển phi hư vọng, như vị như thường, biểu vô biến dịch. Vị thử chân thực ư nhất thiết pháp thường như kỳ tánh, cố viết chân như » Kinh-Duy Ma-Cật nói : « Như là chẳng hai, chẳng khác = Phù như thử bất-nhị, bất-dị ». Kinh Kim-Cang nói : « Như-Lai là không từ chỗ nào lại, mà cũng không đi chỗ nào = Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ »

Tóm lại, thì CHÂN-NHƯ là bản-thể của vạn-hữu, là chân-tánh rất cứu cánh rất tuyệt-đối vậy.

[CHUNG]

ĐỒ-NAM dịch